



BẢNG GIÁ THU BHYT

(Kèm Thông báo số 350/BVKV-TCKT ngày 17/3/2026 của Bệnh viện Đa khoa Khu vực Củ Chi)

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
CT-SCANNER 1-32 DÂY			
1	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây)	550.100
2	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	663.400
3	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	663.400
4	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	550.100
5	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	663.400
6	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	550.100
7	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	663.400
8	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	550.100
9	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	550.100
10	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	550.100
11	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	550.100
12	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	550.100
13	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	663.400
14	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	550.100
15	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	663.400
16	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	550.100
17	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)	550.100
18	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) [có thuốc cản quang]	663.400
19	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	550.100



TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
20	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400
21	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400
22	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100
23	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400
24	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	550.100
25	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	663.400
26	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400
27	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100
28	18.0159.0041	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400
29	18.0158.0040	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	550.100
CT-SCANNER 64-128 DÂY			
30	18.0232.0043	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	1.486.800
31	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	1.732.400
32	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
33	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.486.800
34	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
35	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.486.800
36	18.0273.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
37	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.486.800
38	18.0241.0042	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	1.732.400
39	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
40	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy)	1.732.400
41	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
42	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
43	18.0237.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	1.732.400
44	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	1.732.400

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
45	18.0234.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	1.732.400
46	18.0234.0043	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	1.486.800
47	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
48	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.486.800
49	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
50	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.486.800
51	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
52	18.0281.0042	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	1.732.400
53	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
54	18.0202.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy)	1.486.800
55	18.0239.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	1.486.800
56	18.0279.0045	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy)	3.201.400
57	18.0279.0044	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy)	3.493.600
58	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	1.732.400
59	18.0231.0043	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	1.486.800
60	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	1.732.400
61	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64- 128 dãy)	1.486.800
62	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
63	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.486.800
64	18.0177.0043	Chụp CLVT hàm mắt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	1.486.800
65	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm-mắt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400
66	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm-mắt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800
67	18.0167.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400
68	18.0176.0043	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	1.486.800
69	18.0176.0042	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	1.732.400
70	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	1.732.400

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
71	18.0170.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	1.732.400
72	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400
73	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800
74	18.0175.0042	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400
75	18.0174.0043	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	1.486.800
76	18.0168.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	1.732.400
ĐIỆN CƠ - ĐIỆN NÃO			
77	21.0029.1775	Điện cơ (EMG)	135.300
78	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	135.300
79	02.0477.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	135.300
80	02.0476.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	135.300
81	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	75.200
ĐIỆN TIM			
82	21.0014.1778	Điện tim thường	39.900
83	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	215.800
84	02.0096.1798	Holter huyết áp	215.800
85	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236.600
86	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	215.800
ĐO CHỨC NĂNG HÔ HẤP			
87	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	144.300
GIƯỜNG KHOA HỒI SỨC CẤP CỨU			
88	K02.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	418.500
89	K02.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu	257.100
90	K02.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Hồi sức cấp cứu	222.300
GIƯỜNG KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC			
91	K48.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức tích cực	418.500
92	K48.HSTC	Giường Hồi sức tích cực - Khoa Hồi sức tích cực	799.600
93	K48.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức tích cực	257.100
94	K48.1917	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Hồi sức tích cực	222.300
GIƯỜNG KHOA NGOẠI CHẨN THƯƠNG			
95	K24.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Chấn thương chỉnh hình	418.500
96	K24.NG1	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	341.800
97	K24.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	301.600
98	K24.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	269.200
99	K24.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	229.200
100	K24.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	222.300
GIƯỜNG KHOA NGOẠI THẦN KINH			
101	K20.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Ngoại thần kinh	418.500
102	K20.NG1	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại thần kinh	341.800
103	K20.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại thần kinh	301.600

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
104	K20.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại thần kinh	269.200
105	K20.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại thần kinh	229.200
106	K20.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại thần kinh	222.300
GIƯỜNG KHOA NGOẠI TỔNG HỢP			
107	K19.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Ngoại tổng hợp	418.500
108	K19.NG1	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại tổng hợp	341.800
109	K19.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	301.600
110	K19.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	269.200
111	K19.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	229.200
112	K19.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	222.300
GIƯỜNG KHOA NHI			
113	K18.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nhi	418.500
114	K18.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	257.100
GIƯỜNG KHOA NỘI THẦN KINH			
115	K14.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Thần kinh	418.500
116	K14.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Thần kinh	257.100
GIƯỜNG KHOA NỘI TIM MẠCH			
117	K04.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nội tim mạch	418.500
118	K04.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tim mạch	257.100
GIƯỜNG KHOA NỘI TỔNG HỢP			
119	K03.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nội tổng hợp	418.500
120	K03.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	257.100
121	K03.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	222.300
GIƯỜNG KHOA PHỤ SẢN			
122	K27.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Phụ - Sản	418.500
123	K27.NG1	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Phụ - Sản	341.800
124	K27.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	301.600
125	K27.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	269.200
126	K27.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	229.200
127	K27.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	222.300
GIƯỜNG KHOA THẬN			
128	K07.1906	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nội Thận - Tiết niệu	418.500
129	K07.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội thận - tiết niệu	257.100
GIƯỜNG KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN			
130	K16.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Y học cổ truyền	222.300
131	K16.NO3	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Y học cổ truyền	177.300
HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC			
132	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	759.800
133	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	759.800
KHÁM BỆNH			
134	14.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Mắt	200.000
135	10.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại	200.000
136	03.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nhi	200.000
137	02.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội	200.000
138	13.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Phụ sản	200.000
139	16.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Răng hàm mặt	200.000

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
140	15.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Tai mũi họng	200.000
141	06.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành tâm thần	200.000
142	08.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành YHCT	200.000
143	10.24	Khám Chấn thương chỉnh hình	45.000
144	10.24	Khám Chấn thương chỉnh hình	45.000
145	02.13	Khám Da liễu	45.000
146	02.13	Khám Da liễu	45.000
147	14.30	Khám Mắt	45.000
148	14.30	Khám Mắt	45.000
149	10.19	Khám Ngoại tổng hợp	45.000
150	10.19	Khám Ngoại tổng hợp	45.000
151	10.20	Khám Ngoại thần kinh	45.000
152	10.20	Khám Ngoại thần kinh	45.000
153	03.18	Khám Nhi	45.000
154	03.18	Khám Nhi	45.000
155	02.03	Khám Nội tổng hợp	45.000
156	02.03	Khám Nội tổng hợp	45.000
157	02.06	Khám Nội cơ - xương - khớp	45.000
158	02.06	Khám Nội cơ - xương - khớp	45.000
159	02.07	Khám Nội thận - tiết niệu	45.000
160	02.07	Khám Nội thận - tiết niệu	45.000
161	02.08	Khám Nội tiết	45.000
162	02.08	Khám Nội tiết	45.000
163	02.05	Khám Nội tiêu hóa	45.000
164	02.05	Khám Nội tiêu hóa	45.000
165	02.04	Khám Nội tim mạch	45.000
166	02.04	Khám Nội tim mạch	45.000
167	13.27	Khám Phụ sản	45.000
168	13.27	Khám Phụ sản	45.000
169	16.29	Khám Răng hàm mặt	45.000
170	16.29	Khám Răng hàm mặt	45.000
171	15.28	Khám Tai mũi họng	45.000
172	15.28	Khám Tai mũi họng	45.000
173	02.15	Khám Tâm Thần	45.000
174	02.15	Khám Tâm Thần	45.000
175	02.14	Khám Thần kinh	45.000
176	02.14	Khám Thần kinh	45.000
177	02.11	Khám Truyền nhiễm	45.000
178	02.11	Khám Truyền nhiễm	45.000
179	10.33	Khám Ung bướu	45.000
180	10.33	Khám Ung bướu	45.000
181	08.16	Khám Y học cổ truyền	45.000
182	08.16	Khám Y học cổ truyền	45.000
MÁU			2.694.993
183	07.07.010.2.K7942	Bộ dụng cụ gạn tách	2.694.993
184	07.07.010.2.K7942	Bộ dụng cụ gạn tách	2.694.993

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
185	07.07.010.2.K7942	Bộ dụng cụ gạn tách	1.347.497
186	07.07.010.2.K7942	Bộ dụng cụ gạn tách	449.166
187	3.3	Huyết tương tươi đông lạnh 100 ml	170.000
188	3.3	Huyết tương tươi đông lạnh 100 ml	170.000
189	3.4	Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml	200.000
190	3.4	Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml	200.000
191	3.5	Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml	310.000
192	3.5	Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml	310.000
193	2.6.KTNAT	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	902.000
194	2.7.KTNAT	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.027.000
195	9.1.KT	Khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2.000 ml máu toàn phần) (chưa bao gồm túi pool và lọc bạch cầu) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.105.000
196	9.5.KTNAT	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	660.500
197	9.4.KTNAT	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.216.000
198	9.5.KTNAT	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	202.667
199	7.2	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần)	377.000
200	7.2	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần)	377.000
201	8.2.NAT	Khối bạch cầu hạt pool (10×10^9 BC) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	798.000
202	8.2.NAT	Khối bạch cầu hạt pool (10×10^9 BC) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT)	779.000
MÁU VÀ CHẾ PHẨM MÁU			
203	VM.79428	Chi phí vận chuyển máu	17.000
MRI			
204	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	2.250.800
205	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	1.341.500
206	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
207	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	1.341.500
208	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
209	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	1.341.500
210	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
211	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	1.341.500

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
212	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
213	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	2.250.800
214	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	1.341.500
215	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
216	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.341.500
217	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	1.341.500
218	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
219	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	1.341.500
220	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	2.250.800
221	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	2.250.800
222	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	1.341.500
223	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
224	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.341.500
225	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	1.341.500
226	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
227	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	2.250.800
228	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	1.341.500
229	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
230	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	2.250.800
231	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	1.341.500
232	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
233	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	1.341.500
234	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
235	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	2.250.800
236	18.0321.0066	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	1.341.500

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
237	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	2.250.800
238	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T)	1.341.500
239	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
240	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	1.341.500
241	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
242	18.0657.0053	Chụp động mạch vành	6.218.100
NỘI SOI			
243	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171.100
244	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	575.300
245	20.0089.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	500.500
246	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800
247	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	1.743.100
248	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu	798.300
249	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317.000
250	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	798.300
251	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	798.300
252	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	798.300
253	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	798.300
254	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	352.100
255	20.0070.0500	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	1.743.100
256	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	352.100
257	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	677.500
258	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	468.800
259	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352.100
260	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	468.800
261	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	169.500
262	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	283.800
263	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	283.800
264	02.0253.0135	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	276.500
265	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	493.800
266	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276.500
267	02.0255.0319	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	677.500
268	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	215.200
269	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	323.500
270	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	68.100
271	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
NỘI SOI PHẪU QUẢN			
272	02.0036.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê [có sinh thiết]	1.808.100
273	02.0036.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	1.508.100
274	02.0036.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	3.308.100
275	02.0045.0187	Nội soi phế quản ống mềm [điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp]	965.700
276	02.0045.0131	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê có sinh thiết]	1.204.300
277	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê không sinh thiết]	793.800
278	02.0045.0132	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê lấy dị vật]	2.678.400
NỘI SOI TAI MŨI HỌNG			
279	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321.400
280	03.1003.2048	Nội soi họng	40.000
281	03.1002.2048	Nội soi mũi	40.000
282	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	40.000
283	03.1001.2048	Nội soi tai	
OXY			
284	40.17	Oxy I (<2 l/p)	1.080
285	40.17	Oxy II (2-3 l/p)	1.620
286	40.17	Oxy III (>3 l/p)	2.700
287	40.17	Oxy IV (5-7 l/p)	3.780
288	40.17	Oxy V (>7 l/p)	4.860
PHẪU THUẬT BÓNG			
289	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.566.900
290	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.566.900
291	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.595.900
292	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.595.900
293	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.570.900
294	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	3.570.900
295	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	4.005.600
296	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	3.683.600
297	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.065.600
298	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.065.600
PHẪU THUẬT LAO			
299	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	3.683.600
300	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	3.683.600
301	10.0891.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	3.320.600
PHẪU THUẬT MẮT			
302	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	830.200

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
			930.200
303	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	1.202.600
304	14.0148.0805	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1.032.600
305	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết điện đồng tử, cắt màng đồng tử	812.100
306	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	1.252.600
307	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	812.100
308	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	1.430.500
309	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	452.400
310	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	849.600
311	14.0177.0765	Khâu củng mạc	1.244.100
312	14.0177.0767	Khâu củng mạc	897.100
313	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	1.244.100
314	14.0176.0771	Khâu giác mạc phức tạp	897.100
315	14.0201.0769	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	799.600
316	14.0179.0770	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	698.800
317	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	813.600
318	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	1.013.600
319	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	1.244.100
320	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	1.013.600
321	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	698.800
322	14.0191.0789	Mỏ quặm bẩm sinh	599.800
323	14.0185.0798	Múc nội nhãn	
324	14.0061.0802	Nội thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1.130.200
325	14.0062.0802	Nội thông lệ mũi nội soi	1.130.200
326	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên	570.300
327	15.0088.0941	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	7.249.700
328	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	1.322.100
329	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	2.020.300
330	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	763.600
331	10.0316.0581	Phẫu thuật hờ lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	5.712.200
332	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1.722.100
333	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	763.600
334	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1.632.200
335	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1.632.200
336	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	1.351.400
337	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	2.752.600
338	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng căng băng ghép da tự thân	4.699.100

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
339	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]	930.200
340	15.0266.0982	Phẫu thuật tạo hình họng – màn hầu bằng vật cơ – niêm mạc thành sau họng	6.258.000
341	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	930.200
342	15.0041.0911	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	4.058.900
343	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	830.200
344	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	830.200
345	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	151.000
346	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	151.000
347	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	151.000
348	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.644.100
349	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	1.244.100
350	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	1.244.100
351	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500
PHẪU THUẬT NGOẠI KHOA			
352	10.0300.0455	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp	2.705.700
353	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	5.530.400
354	10.0376.0432 GT	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	4.228.900
355	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	5.530.400
356	10.0375.0432 GT	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	4.228.900
357	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	5.996.400
358	10.1086.0568 GT	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống [gây tê]	4.846.800
359	14.0183.0796	Bơm hơi / khí tiền phòng	830.200
360	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	5.170.100
361	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.815.900
362	10.0510.0459 GT	Các phẫu thuật ruột thừa khác [gây tê]	2.277.400
363	10.0687.0492 GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	2.816.800
364	10.0962.0574 GT	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	3.964.400
365	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	5.861.600
366	10.0348.0582	Cầm niệu quản bàng quang	3.433.300
367	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	4.621.100
368	10.0369.0434 GT	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	3.676.400
369	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	5.887.300
370	10.0347.0424 GT	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	4.306.900
371	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.509.500
372	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	85.500
373	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy	4.955.100
374	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2.490.900
375	10.0406.0435 GT	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]	2.035.200
376	10.0386.0435 GT	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.035.200
377	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	5.141.100
378	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	5.887.300
379	10.0349.0424 GT	Cắt cổ bàng quang	4.306.900

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
380	13.0118.0595_GT	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	3.767.500
381	13.0117.0595_GT	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	3.767.500
382	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	3.993.400
383	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	4.941.100
384	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	4.941.100
385	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2.705.700
386	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	5.495.300
387	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	5.495.300
388	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	4.941.100
389	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	4.941.100
390	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	4.941.100
391	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	5.100.100
392	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	5.100.100
393	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	5.100.100
394	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	4.941.100
395	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4.941.100
396	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	3.226.900
397	07.0218.0571_GT	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	2.493.700
398	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	4.955.100
399	10.0401.0583	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	2.396.200
400	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	4.703.100
401	10.0314.0416_GT	Cắt eo thận móng ngựa	3.578.400
402	07.0015.0357	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	4.561.600
403	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500
404	10.0648.0482	Cắt khối tá tụy	11.801.200
405	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý [ung thư, áp xe, xơ lách]	4.943.100
406	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	4.943.100
407	12.0206.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	4.941.100
408	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan	9.075.300
409	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700
410	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5.204.600
411	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.767.900
412	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452.800
413	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	5.141.100
414	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	2.705.700
415	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	4.941.100
416	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	4.703.100

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
417	10.0304.0416 GT	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	3.578.400
418	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	3.228.100
419	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	5.100.100
420	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	4.621.100
421	10.0368.0434 GT	Cắt nối niệu đạo sau	3.676.400
422	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	4.621.100
423	10.0367.0434 GT	Cắt nối niệu đạo trước	3.676.400
424	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	3.279.000
425	12.0278.0655 GT	Cắt polyp cổ tử cung	1.535.600
426	12.0162.0918	Cắt Polyp mũi	705.900
427	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	2.122.100
428	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	3.993.400
429	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.815.900
430	10.0506.0459 GT	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	2.277.400
431	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2.815.900
432	10.0508.0459 GT	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [gây tê]	2.277.400
433	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.815.900
434	10.0507.0459 GT	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]	2.277.400
435	11.0104.1113 GT	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	2.906.200
436	11.0103.1114 GT	Cắt sẹo khâu kín	2.389.900
437	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	4.703.100
438	10.0303.0416 GT	Cắt thận đơn thuần	3.578.400
439	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	4.955.100
440	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	4.703.100
441	10.0322.0416 GT	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	3.578.400
442	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	4.703.100
443	10.0301.0416 GT	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	3.578.400
444	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	5.887.300
445	10.0345.0424 GT	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	4.306.900
446	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	8.208.300
447	10.0537.0455	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	2.705.700
448	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.703.100
449	10.0302.0416 GT	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3.578.400
450	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2.816.900
451	10.0621.0472	Cắt túi mật	4.993.100
452	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	3.993.400
453	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	2.815.900
454	10.0476.0459 GT	Cắt túi thừa tá tràng	2.277.400
455	10.0653.0486	Cắt tụy trung tâm	4.955.100
456	03.2587.0870	Cắt u amidan qua đường miệng	1.217.100
457	27.0386.0426 GT	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	3.721.800
458	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1.509.500
459	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	5.141.100
460	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	1.322.100
461	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.456.700
462	12.0281.0683 GT	Cắt u nang buồng trứng [gây tê]	2.651.700

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
463	12.0283.0683 GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2.651.700
464	12.0280.0683 GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	2.651.700
465	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	6.140.200
466	10.0360.0425 GT	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	4.734.100
467	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	2.815.900
468	10.0473.0459 GT	Cắt u tá tràng	2.277.400
469	12.0306.0597 GT	Cắt u thành âm đạo	1.716.500
470	13.0147.0597 GT	Cắt u thành âm đạo	1.716.500
471	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	6.823.200
472	13.0174.0653 GT	Cắt u vú lành tính [gây tê]	2.595.700
473	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	2.816.900
474	10.0533.0494 GT	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	2.276.400
475	12.0259.0416 GT	Cắt ung thư thận có hoặc không vết hạch hệ thống	3.578.400
476	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5.861.600
477	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500
478	10.0857.0550 GT	Chỉnh hình bệnh cơ rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	3.184.700
479	15.0032.0997 GT	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	3.204.200
480	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	4.102.500
481	10.0893.0573	Chuyển vật da cần - cơ cuống mạch liên	3.720.600
482	10.1075.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	5.798.100
483	10.1074.0567	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	5.798.100
484	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	3.411.300
485	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	3.411.300
486	10.0874.0571	Cụt chân thương cổ và bàn chân	3.226.900
487	10.0874.0571 GT	Cụt chân thương cổ và bàn chân	2.493.700
488	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	218.500
489	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	3.142.500
490	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	3.142.500
491	10.0616.0493 GT	Dẫn lưu áp xe gan	2.432.400
492	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	873.000
493	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.920.900
494	10.0357.0436 GT	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.475.400
495	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.142.500
496	10.0509.0493 GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2.432.400
497	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	3.142.500
498	10.0617.0493 GT	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	2.432.400
499	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.509.500
500	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1.920.900
501	10.0378.0436 GT	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1.475.400
502	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1.920.900
503	10.0317.0436 GT	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1.475.400
504	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2.683.900
505	10.0511.0491 GT	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2.276.100
506	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	2.917.900

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
507	10.0641.0464 GT	Dẫn lưu nang tụy	2.367.100
508	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.920.900
509	10.0356.0436 GT	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [gây tê]	1.475.400
510	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.920.900
511	10.0371.0436 GT	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.475.400
512	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.920.900
513	10.0319.0436 GT	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [gây tê]	1.475.400
514	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	4.102.500
515	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6.477.300
516	13.0100.0610_GT	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu [gây tê]	5.350.200
517	15.0048.0971 GT	Đặt ống thông khí màng nhĩ	2.976.800
518	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3.993.400
519	10.0393.0583	Điều trị sỏi ở nữ bàng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	2.396.200
520	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	2.816.900
521	10.0561.0494_GT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	2.276.400
522	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	2.816.900
523	10.0562.0494_GT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn [gây tê]	2.276.400
524	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	4.764.100
525	14.0106.0768	Đóng lỗ dò đường lệ	1.595.200
526	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	3.993.400
527	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.545.300
528	13.0120.0616 GT	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	3.636.100
529	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	1.920.900
530	10.0370.0436 GT	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	1.475.400
531	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	2.917.900
532	10.0334.0464 GT	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	2.367.100
533	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	3.044.900
534	07.0222.0575_GT	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	2.583.600
535	07.0223.0574_GT	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	3.964.400
536	07.0221.0574 GT	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	3.964.400
537	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	5.105.100
538	10.1076.0553_GT	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng [gây tê]	4.357.800
539	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	4.969.100
540	10.0491.0455	Gỡ đinh sau mổ lại	2.705.700
541	28.0344.0559 GT	Gỡ đinh thần kinh [gây tê]	2.604.700
542	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.310.600

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
			2.490.900
543	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2.035.200
544	10.0394.0435 GT	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	2.455.100
545	13.0240.0631 GT	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	3.993.400
546	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3.993.400
547	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3.993.400
548	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	3.993.400
549	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3.993.400
550	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	3.993.400
551	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3.302.900
552	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	2.604.700
553	10.0842.0559 GT	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê]	1.569.000
554	13.0149.0624 GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	3.302.900
555	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	2.604.700
556	10.0840.0559 GT	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê]	3.302.900
557	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	2.604.700
558	10.0839.0559 GT	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	2.475.900
559	13.0018.0625 GT	Khâu tử cung do nạo thủng	3.433.300
560	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	2.396.200
561	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	4.955.100
562	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	1.509.500
563	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	2.815.900
564	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	2.277.400
565	10.0475.0459 GT	Khâu vùi túi thừa tá tràng	5.474.500
566	10.0827.0557	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	2.683.900
567	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	2.276.100
568	10.0525.0491 GT	Làm hậu môn nhân tạo	2.276.100
569	10.0524.0491 GT	Làm hậu môn nhân tạo	2.276.100
570	12.0215.0491 GT	Làm hậu môn nhân tạo	2.104.300
571	13.0136.0628 GT	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	3.993.400
572	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	2.455.100
573	13.0222.0631 GT	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	4.287.100
574	10.0615.0488	Lấy hạch cuống gan	1.959.100
575	13.0032.0632 GT	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	5.861.600
576	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	4.569.100
577	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	3.546.600
578	10.0355.0421 GT	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]	3.433.300
579	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	4.569.100
580	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	3.546.600
581	10.0310.0421 GT	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4.569.100
582	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	3.546.600
583	10.0307.0421 GT	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4.569.100
584	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	3.546.600
585	10.0308.0421 GT	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4.569.100
586	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3.546.600
587	10.0327.0421 GT	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
588	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4.569.100
589	10.0325.0421 GT	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	3.546.600
590	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4.569.100
591	10.0326.0421 GT	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3.546.600
592	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	4.569.100
593	10.0309.0421 GT	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	3.546.600
594	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	4.569.100
595	10.0306.0421 GT	Lấy sỏi san hô thận	3.546.600
596	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	4.569.100
597	10.0299.0421 GT	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	3.546.600
598	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2.917.900
599	10.0669.0464 GT	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2.367.100
600	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	6.419.200
601	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	4.085.900
602	10.0971.0558 GT	Lấy u xương (ghép xi măng)	3.338.600
603	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2.683.900
604	10.0701.0491 GT	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2.276.100
605	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2.683.900
606	10.0452.0491 GT	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2.276.100
607	10.0451.0491 GT	Mở bụng thăm dò	2.276.100
608	10.1101.0369	Mở cung sau và cắt bỏ mòm khớp dưới	4.969.100
609	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	3.993.400
610	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	2.917.900
611	10.0638.0464 GT	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	2.367.100
612	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	3.595.500
613	10.0415.0400 GT	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	2.718.800
614	10.0414.0400 GT	Mở ngực thăm dò	2.718.800
615	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4.970.100
616	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	4.970.100
617	10.1102.0369	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	4.969.100
618	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500
619	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3.993.400
620	10.0341.0583	Mở sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	2.396.200
621	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	2.683.900
622	12.0203.0491 GT	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.276.100
623	10.0416.0491 GT	Mở thông dạ dày	2.276.100
624	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2.683.900
625	10.0479.0491 GT	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2.276.100
626	10.0620.0583	Mở thông túi mật	2.396.200
627	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	2.804.100
628	10.0459.0488	Nạo vét hạch D1	4.287.100
629	10.0460.0488	Nạo vét hạch D2	4.287.100
630	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	2.872.600

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
631	07.0219.1144 GT	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	2.092.800
632	10.0660.0486	Nội diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	4.955.100
633	10.0661.0481	Nội diện cắt thân tụy với dạ dày	2.604.700
634	28.0337.0559 GT	Nội gân gấp [gây tê]	4.870.100
635	10.0632.0481	Nội mật ruột bên - bên	2.917.900
636	10.0643.0464	Nội nang tụy với dạ dày	2.367.100
637	10.0643.0464 GT	Nội nang tụy với dạ dày	2.917.900
638	10.0644.0464	Nội nang tụy với hồng tràng	2.367.100
639	10.0644.0464 GT	Nội nang tụy với hồng tràng	2.917.900
640	10.0642.0464	Nội nang tụy với tá tràng	2.367.100
641	10.0642.0464 GT	Nội nang tụy với tá tràng	2.367.100
642	27.0519.0431	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	3.015.000
643	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	953.800
644	10.0494.0456	Nội tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4.764.100
645	10.0495.0456	Nội tắt ruột non - ruột non	4.764.100
646	10.0659.0481	Nội tụy ruột	4.870.100
647	10.0453.0464	Nội vị tràng	2.917.900
648	10.0453.0464 GT	Nội vị tràng	2.367.100
649	10.0662.0445	Nội Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	6.557.900
650	10.0060.0373	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	4.474.500
651	10.0036.0369	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	4.969.100
652	10.0035.0373	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	4.474.500
653	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	3.142.500
654	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.920.900
655	10.0372.0436 GT	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.475.400
656	13.0013.0649 GT	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	3.713.100
657	10.1092.0567	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thất lưng qua da	5.798.100
658	13.0115.0650_GT	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.407.800
659	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	4.102.500
660	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4.621.100
661	10.0350.0434 GT	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	3.676.400
662	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2.816.900
663	10.0547.0494 GT	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2.276.400
664	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.892.800
665	13.0110.0651 GT	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.177.000
666	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	771.000
667	10.0863.0534 GT	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3.175.400
668	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.994.900
669	10.0942.0534 GT	Phẫu thuật cắt cụt chi [gây tê]	3.175.400
670	10.1109.0369	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	4.969.100
671	13.0017.0652 GT	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	3.576.400

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
672	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2.501.900
673	10.0571.0632_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây tê]	1.959.100
674	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	5.204.600
675	10.0572.0577_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê]	4.304.000
676	13.0123.0654_GT	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3.329.000
677	12.0289.0654_GT	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	3.329.000
678	13.0143.0655_GT	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [gây tê]	1.535.600
679	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.816.900
680	10.0549.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	2.276.400
681	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2.816.900
682	10.0550.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [gây tê]	2.276.400
683	13.0067.0657_GT	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê]	3.396.600
684	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6.140.200
685	10.0352.0425_GT	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	4.734.100
686	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1.509.500
687	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	1.646.800
688	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2.396.200
689	13.0109.0662_GT	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.212.300
690	13.0116.0663_GT	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.456.900
691	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.816.900
692	10.0555.0494_GT	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	2.276.400
693	04.0035.1114_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	2.389.900
694	04.0036.1114_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	2.389.900
695	03.3790.0537	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	3.411.300
696	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	4.102.500
697	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	1.260.100
698	10.0025.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	7.667.700
699	10.0026.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	7.667.700
700	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	1.920.900
701	10.0403.0436_GT	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	1.475.400
702	13.0092.0683_GT	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [gây tê]	2.651.700
703	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	3.720.600
704	14.0231.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)	2.572.800
705	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	2.698.800
706	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	5.798.100
707	10.1063.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau	5.798.100

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
708	13.0101.0666 GT	Phẫu thuật Crossen	3.670.500
709	10.0011.0370	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	5.669.600
710	10.0061.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ - ổ bụng	4.474.500
711	10.0016.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	4.474.500
712	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.925.900
713	10.0152.0410 GT	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê]	1.696.400
714	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600
715	10.0808.0577 GT	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4.304.000
716	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	7.825.900
717	10.1113.0398 GT	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	7.164.500
718	10.0018.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	4.474.500
719	10.0019.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	4.474.500
720	10.0020.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng đo áp lực dịch não tủy	4.474.500
721	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	4.324.900
722	10.0948.0548 GT	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	3.577.600
723	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép)	4.324.900
724	10.0949.0548 GT	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép)	3.577.600
725	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản - ống lệ mũi	1.130.200
726	10.0351.0583	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	2.396.200
727	10.0082.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	7.447.200
728	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3.923.600
729	10.0843.0550 GT	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3.184.700
730	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2.816.900
731	10.0556.0494 GT	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê]	2.276.400
732	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3.142.500
733	10.0492.0493 GT	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	2.432.400
734	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	2.683.900
735	10.0564.0491 GT	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	2.276.100
736	10.0560.0583	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	2.396.200
737	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	5.712.200
738	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	2.119.400
739	10.0569.0624 GT	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	1.569.000
740	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	3.302.900
741	10.0885.0559 GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille [gây tê]	2.604.700
742	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2.636.500
743	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2.698.800
744	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	7.392.200
745	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.816.900

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
746	10.0557.0494 GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]	2.276.400
747	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	3.993.400
748	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	3.993.400
749	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị són tiểu	2.396.200
750	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	3.512.900
751	10.0684.0492 GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [gây tê]	2.816.800
752	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3.512.900
753	10.0679.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	2.816.800
754	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3.512.900
755	10.0681.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	2.816.800
756	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3.512.900
757	10.0682.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	2.816.800
758	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3.512.900
759	10.0680.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	2.816.800
760	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3.512.900
761	10.0683.0492 GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	2.816.800
762	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3.433.300
763	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3.512.900
764	10.0685.0492 GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	2.816.800
765	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	3.433.300
766	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	3.433.300
767	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3.512.900
768	10.0687.0492 GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]	2.816.800
769	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3.512.900
770	10.0686.0492 GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	2.816.800
771	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	3.302.900
772	10.0881.0559 GT	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	2.604.700
773	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	4.324.900
774	10.0911.0548 GT	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	3.577.600
775	10.0174.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	16.155.000
776	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	12.568.600
777	10.0168.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cánh	16.155.000
778	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	13.594.200
779	10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	13.594.200
780	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	3.433.300
781	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	5.712.200

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
782	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7.381.300
783	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	7.381.300
784	28.0162.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mật không thiếu hồng tổ chức	2.149.000
785	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	14.778.300
786	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	3.011.900
787	10.0847.0551_GT	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây tê]	2.390.200
788	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	3.226.900
789	10.0037.0571_GT	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	2.493.700
790	10.0158.0580	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	12.568.600
791	10.0156.0404	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	14.778.300
792	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2.275.900
793	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	4.002.600
794	10.0958.0549_GT	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	3.262.000
795	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	3.302.900
796	10.0882.0559_GT	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	2.604.700
797	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500
798	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	5.105.100
799	10.0968.0553_GT	Phẫu thuật ghép xương tự thân	4.357.800
800	10.1100.0369	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	4.969.100
801	10.1048.0369	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	4.969.100
802	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	2.698.800
803	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	2.698.800
804	10.1107.0369	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	4.969.100
805	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	4.102.500
806	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4.324.900
807	10.0906.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	3.577.600
808	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	4.102.500
809	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	4.324.900
810	10.0904.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	3.577.600
811	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	4.102.500
812	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	4.102.500
813	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	4.102.500
814	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	4.102.500
815	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	4.102.500
816	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4.102.500

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
817	10.0909.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3.577.600
818	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	4.102.500
819	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	4.102.500
820	10.0910.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	3.577.600
821	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	4.102.500
822	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4.102.500
823	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	4.102.500
824	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	4.324.900
825	10.0871.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	3.577.600
826	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5.474.500
827	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	3.433.300
828	28.0161.0576_GT	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.149.000
829	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3.433.300
830	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.833.400
831	10.0698.0628_GT	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.104.300
832	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2.816.900
833	10.0554.0494_GT	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2.276.400
834	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	7.392.200
835	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	3.433.300
836	13.0075.0668_GT	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	2.782.400
837	10.0759.0556	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	4.102.500
838	10.0772.0548	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	4.324.900
839	10.0772.0548_GT	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	3.577.600
840	10.0753.0556	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	4.102.500
841	10.0762.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	4.102.500
842	10.0718.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	4.102.500
843	10.0761.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	4.102.500
844	10.0737.0556	Phẫu thuật KHX gãy đai quay	4.102.500
845	10.0738.0556	Phẫu thuật KHX gãy đai quay phức tạp	4.102.500
846	10.0743.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quơng quay	4.102.500
847	10.0793.0556	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ I hai xương cẳng chân	4.102.500
848	10.0801.0556	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ I thân xương cánh tay	4.102.500
849	10.0794.0556	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II hai xương cẳng chân	4.102.500
850	10.0802.0556	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II thân xương cánh tay	4.102.500
851	10.0795.0556	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ III hai xương cẳng chân	4.102.500
852	10.0803.0556	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ III thân xương cánh tay	4.102.500
853	10.0798.0556	Phẫu thuật KHX gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	4.102.500
854	10.0799.0556	Phẫu thuật KHX gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	4.102.500
855	10.0800.0556	Phẫu thuật KHX gãy hờ III thân hai xương cẳng tay	4.102.500
856	10.0756.0556	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu - trật khớp mu	4.102.500
857	10.0731.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	4.102.500
858	10.0763.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	4.102.500
859	10.0767.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	4.102.500

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
860	10.0768.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	4.102.500
861	10.0817.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	4.102.500
862	10.0778.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	4.102.500
863	10.0776.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	4.102.500
864	10.0775.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	4.102.500
865	10.0786.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	4.102.500
866	10.0785.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	4.102.500
867	10.0784.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	4.324.900
868	10.0734.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	3.577.600
869	10.0735.0548 GT	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	3.577.600
870	10.0734.0548 GT	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	4.102.500
871	10.0736.0556	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	4.102.500
872	10.0821.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	4.102.500
873	10.0816.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	4.102.500
874	10.0757.0556	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	4.102.500
875	10.0741.0556	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	4.102.500
876	10.0732.0556	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	4.102.500
877	10.0780.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	4.102.500
878	10.0739.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	4.102.500
879	10.0725.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	4.102.500
880	10.0726.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	4.102.500
881	10.0729.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	4.102.500
882	10.0779.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	4.102.500
883	10.0765.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	4.102.500
884	10.0764.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	4.102.500
885	10.0730.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4.102.500
886	10.0766.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	4.102.500
887	10.0769.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	4.324.900
888	10.0773.0548	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	3.577.600
889	10.0773.0548 GT	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	4.102.500
890	10.0719.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	4.102.500
891	10.0815.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500
892	10.0781.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	4.102.500
893	10.0740.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	4.102.500
894	10.0727.0553	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	5.105.100
895	10.0727.0553 GT	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	4.357.800
896	10.0721.0556	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	4.102.500
897	10.0958.0549 GT	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	3.262.000
898	10.0755.0548 GT	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	3.577.600
899	10.0720.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	4.102.500
900	10.0722.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	4.102.500
901	13.0104.0677 GT	Phẫu thuật Labhart	2.495.000
902	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	4.002.600
903	10.0846.0549 GT	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	3.262.000

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
904	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay trụ dưới	4.002.600
905	10.0845.0549 GT	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	3.262.000
906	13.0112.0669_GT	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.538.800
907	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt bàn ngón	3.226.900
908	10.0862.0571 GT	Phẫu thuật làm mòm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	2.493.700
909	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	3.011.900
910	10.0956.0551 GT	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	2.390.200
911	10.0027.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	7.667.700
912	10.0064.0373	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	4.474.500
913	10.0046.0374	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	5.201.900
914	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	4.085.900
915	10.0967.0558 GT	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.338.600
916	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	7.392.200
917	10.1046.0566	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ (ACDF)	5.592.600
918	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	5.669.600
919	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	5.669.600
920	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	5.669.600
921	10.0006.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	5.669.600
922	10.0007.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	5.669.600
923	10.0005.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	5.669.600
924	10.0012.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	5.669.600
925	15.0295.0944	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	4.944.000
926	13.0008.0670_GT	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...) [gây tê]	3.211.000
927	13.0005.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]	3.578.900
928	13.0007.0671 GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	1.773.600
929	13.0002.0672 GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	2.631.000
930	13.0006.0673_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) [gây tê]	5.268.900
931	13.0003.0674_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [gây tê]	3.193.100
932	13.0004.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	3.578.900
933	10.1078.0369	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.969.100
934	10.1080.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	5.496.100
935	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2.816.900
936	10.0551.0494 GT	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2.276.400

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
937	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trí tắc mạch	2.816.900
938	10.0548.0494 GT	Phẫu thuật lấy trí tắc mạch	2.276.400
939	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3.226.900
940	10.0947.0571 GT	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê]	2.493.700
941	13.0103.0677 GT	Phẫu thuật Lefort	2.495.000
942	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	4.621.100
943	10.0373.0434 GT	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	3.676.400
944	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	2.490.900
945	10.0374.0435 GT	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	2.035.200
946	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	2.507.900
947	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	2.507.900
948	13.0102.0678 GT	Phẫu thuật Manchester	3.504.000
949	10.1097.0370	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	5.669.600
950	10.1096.0370	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	5.669.600
951	13.0071.0679 GT	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	2.872.900
952	13.0070.0681 GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	3.536.400
953	13.0069.0681 GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	3.536.400
954	13.0068.0681 GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3.536.400
955	12.0284.0683 GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.651.700
956	13.0072.0683 GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.651.700
957	13.0132.0685 GT	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.478.500
958	13.0074.0686 GT	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3.888.600
959	15.0090.0956 GT	Phẫu thuật mở cạnh mũi	3.634.300
960	10.0054.0369	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	4.969.100
961	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	5.669.600
962	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng diềm lệ	620.000
963	10.0063.0369	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	4.969.100
964	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [kết mạc gây tê]	1.083.600
965	10.1110.0369	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	4.969.100
966	15.0292.0957 GT	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	2.910.400
967	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	3.226.900
968	10.0980.0571 GT	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [gây tê]	2.493.700
969	10.0963.0559 GT	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân (1 gân)	2.604.700
970	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	3.302.900
971	10.0964.0559 GT	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	2.604.700
972	15.0073.0973	Phẫu thuật nội soi vít lấp rò dịch não tủy ở mũi	7.677.800
973	27.0082.0125	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	5.859.300
974	27.0078.0124	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	5.081.300
975	27.0079.0125	Phẫu thuật nội soi khâu dò ống ngực	5.859.300
976	27.0466.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	4.594.500

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
977	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	5.859.300
978	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	3.405.300
979	10.0966.0572 GT	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	2.707.000
980	15.0267.0982	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vật cân cơ	6.258.000
981	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	1.351.400
982	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4.886.100
983	10.0346.0429_GT	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	3.854.100
984	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	4.944.000
985	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	4.886.100
986	10.0330.0429 GT	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	3.854.100
987	15.0291.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	7.715.300
988	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	2.396.200
989	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1.857.900
990	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	3.340.900
991	15.0300.0955 GT	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	1.570.700
992	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mòm cụt chi	3.226.900
993	10.0952.0571 GT	Phẫu thuật sửa mòm cụt chi	2.493.700
994	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3.226.900
995	10.0953.0571 GT	Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	2.493.700
996	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1.509.500
997	28.0387.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	3.964.400
998	10.0962.0574 GT	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	3.964.400
999	28.0385.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	3.964.400
1000	10.0962.0574 GT	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	3.964.400
1001	28.0386.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	3.964.400
1002	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	2.275.900
1003	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	2.490.900
1004	10.0391.0435_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	2.035.200
1005	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3.044.900
1006	10.0850.0575 GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	2.583.600
1007	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3.226.900
1008	10.0851.0571 GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	2.493.700
1009	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]	930.200
1010	15.0036.0971 GT	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	2.976.800
1011	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	3.994.900
1012	10.0943.0534 GT	Phẫu thuật tháo khớp chi	3.175.400
1013	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	2.396.200
1014	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3.433.300

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
1015	13.0011.0707_GT	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	3.783.200
1016	13.0012.0708_GT	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	2.751.200
1017	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	4.102.500
1018	15.0019.0986	Phẫu thuật thay thể xương bàn đạp	5.530.000
1019	10.1118.0546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5.474.500
1020	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5.474.500
1021	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	3.512.900
1022	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	3.512.900
1023	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	3.512.900
1024	10.0077.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	6.120.200
1025	10.0079.0377	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	6.120.200
1026	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600
1027	10.0807.0577_GT	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4.304.000
1028	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	3.302.900
1029	10.0877.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân Achille [gây tê]	2.604.700
1030	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	3.302.900
1031	10.0875.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	2.604.700
1032	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	3.302.900
1033	10.0880.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	2.604.700
1034	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	3.302.900
1035	10.0878.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	2.604.700
1036	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3.302.900
1037	10.0749.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [gây tê]	2.604.700
1038	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3.302.900
1039	10.0876.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	2.604.700
1040	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3.302.900
1041	10.0751.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	2.604.700
1042	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3.302.900
1043	10.0750.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	2.604.700
1044	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	3.302.900
1045	10.0879.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	2.604.700
1046	13.0134.0667_GT	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu [gây tê]	4.819.700
1047	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1.509.500
1048	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	3.411.300
1049	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	3.602.500
1050	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	3.131.800
1051	10.0305.0710_GT	Phẫu thuật treo thận	2.433.200
1052	13.0105.0710_GT	Phẫu thuật treo tử cung	2.433.200
1053	10.0033.0372	Phẫu thuật tụ mù dưới màng cứng	7.667.700
1054	10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	5.602.400
1055	10.0048.0374	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	5.201.900

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
1056	10.0104.0381	Phẫu thuật u ổ sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	7.594.200
1057	10.0083.0381	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	7.594.200
1058	10.0084.0381	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	7.594.200
1059	10.0050.0374	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	5.201.900
1060	10.0102.0381	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	7.594.200
1061	10.0051.0374	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	5.201.900
1062	10.0089.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	7.594.200
1063	10.0088.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	7.594.200
1064	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2.698.800
1065	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	771.000
1066	10.0120.0381	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	7.594.200
1067	10.0052.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	5.201.900
1068	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	5.602.400
1069	15.0087.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	6.463.600
1070	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	4.699.100
1071	10.0962.0574 GT	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ² [gây tê]	3.964.400
1072	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	3.044.900
1073	10.0961.0575 GT	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	2.583.600
1074	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	3.433.300
1075	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	5.074.300
1076	10.1099.0376	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	6.419.200
1077	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2.396.200
1078	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3.302.900
1079	10.0810.0559 GT	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê]	2.604.700
1080	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	3.226.900
1081	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	3.011.900
1082	10.0983.0551 GT	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê]	2.390.200
1083	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900
1084	10.0954.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê]	2.149.000
1085	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5.204.600
1086	10.0955.0577 GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.304.000
1087	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3.302.900
1088	10.0811.0559_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê]	3.302.900
1089	28.0162.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2.604.700
1090	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	2.149.000
1091	10.1094.0374	Phẫu thuật vết thương tủy sống	5.966.400

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
1092	10.1095.0567	Phẫu thuật vết thương tùy sổng kết hợp cố định cột sống	5.798.100
1093	26.0044.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	7.094.200
1094	26.0043.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	7.094.200
1095	26.0042.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	7.094.200
1096	26.0041.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	7.094.200
1097	26.0045.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	7.094.200
1098	26.0039.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	7.094.200
1099	26.0040.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	7.094.200
1100	26.0003.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	8.270.700
1101	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mù thứ phát có sai khớp	3.011.900
1102	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4.721.300
1103	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	3.226.900
1104	10.0979.0571 GT	Phẫu thuật viêm xương [gây tê]	2.493.700
1105	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	6.095.200
1106	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	5.966.400
1107	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1.509.500
1108	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	3.923.600
1109	10.0902.0550 GT	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	3.184.700
1110	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3.923.600
1111	10.0944.0550 GT	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3.184.700
1112	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3.923.600
1113	10.0900.0550 GT	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3.184.700
1114	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.490.900
1115	10.0407.0435 GT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	2.035.200
1116	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	5.966.400
1117	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	5.204.600
1118	10.0001.0577 GT	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	4.304.000
1119	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	5.966.400
1120	10.0014.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	5.966.400
1121	03.3901.0563	Rút đinh các loại	1.857.900
1122	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.857.900
1123	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.857.900
1124	28.0352.1091_GT	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên]	2.423.300
1125	10.0297.0581	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/ có C.Arm	5.712.200
1126	10.0298.0581	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser	5.712.200
1127	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes	3.279.000
1128	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	4.699.100

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
1129	28.0014.0575 GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	2.583.600
1130	28.0014.0574 GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	3.964.400
1131	28.0013.0575 GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	2.583.600
1132	28.0013.0574 GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	3.964.400
1133	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	3.279.000
1134	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.872.600
1135	07.0220.1144_GT	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	2.092.800
1136	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	2.705.700
1137	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	2.705.700
1138	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	3.433.300
1139	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1.509.500
1140	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	5.204.600
1141	10.0861.0577 GT	Thương tích bàn tay phức tạp	4.304.000
1142	10.0340.0583	Treo cổ bàng quang điều trị đái rị ở nữ	2.396.200
1143	13.0224.0631 GT	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.455.100
1144	15.0034.0997 GT	Vá nhĩ đơn thuần	3.204.200
1145	10.0962.0574 GT	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	3.964.400
PHẪU THUẬT NỘI SOI			5.030.900
1146	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	1.322.100
1147	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	4.302.500
1148	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	1.322.100
1149	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	5.030.900
1150	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	1.345.000
1151	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	4.596.000
1152	27.0326.0420	Nội soi cắt chòm nang tuyến thượng thận	4.596.000
1153	27.0325.0420	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	1.596.600
1154	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1.596.600
1155	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	1.596.600
1156	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	1.920.900
1157	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	4.497.100
1158	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	1.345.000
1159	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	950.500
1160	27.0378.0104	Nội soi nong niệu quản hẹp	1.596.600
1161	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1.596.600
1162	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	2.434.500
1163	27.0389.1196	Nội soi xé cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	2.434.500
1164	27.0362.0423	Nội soi xé hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	3.279.000
1165	27.0372.1196	Nội soi xé lỗ niệu quản lấy sỏi	2.434.500
1166	27.0377.1197	Nội soi xé sa lồi lỗ niệu quản	1.596.600
1167	15.0081.0919	Nội soi cắt polype mũi gây tê	489.500
1168	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2.434.500
1169	27.0339.0419	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	4.781.900
1170	27.0321.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	4.596.000
1171	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	2.434.500

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
1172	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc	4.596.000
1173	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc	4.596.000
1174	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	4.211.900
1175	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	4.663.800
1176	27.0202.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	3.781.900
1177	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	4.663.800
1178	27.0198.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	3.781.900
1179	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	4.663.800
1180	27.0194.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	3.781.900
1181	27.0196.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	3.781.900
1182	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	4.663.800
1183	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	4.663.800
1184	27.0200.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	3.781.900
1185	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2.705.700
1186	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4.663.800
1187	27.205b.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	3.781.900
1188	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	4.663.800
1189	27.0216.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng + nạo vét hạch	3.781.900
1190	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	4.663.800
1191	27.0460.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	3.602.500
1192	27.0189.0459	Phẫu thuật nội soi cắt lại mòm ruột thừa	2.818.700
1193	27.0463.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	3.602.500
1194	27.0294.1196	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	2.434.500
1195	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	4.663.800
1196	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	2.434.500
1197	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	4.596.000
1198	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	4.596.000
1199	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.818.700
1200	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2.818.700
1201	27.0461.0541	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	3.602.500
1202	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	4.781.900
1203	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1.596.600
1204	27.0217.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	4.663.800
1205	27.0218.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp + nạo vét hạch	3.781.900
1206	27.0223.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mòm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	4.663.800
1207	27.0224.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mòm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo + nạo vét hạch	3.781.900
1208	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.431.900
1209	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2.815.900
1210	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	4.781.900
1211	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	1.596.600
1212	03.3956.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	4.211.900
1213	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3.526.900
1214	03.3958.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	4.211.900

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
1215	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2.434.500
1216	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2.434.500
1217	27.0295.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	2.434.500
1218	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	2.434.500
1219	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	2.434.500
1220	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	2.434.500
1221	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.818.700
1222	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2.705.700
1223	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	2.434.500
1224	27.0316.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	2.434.500
1225	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.136.900
1226	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2.815.900
1227	27.0208.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3.663.800
1228	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2.917.900
1229	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	4.663.800
1230	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2.815.900
1231	27.0228.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	3.663.800
1232	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	3.136.900
1233	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2.815.900
1234	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	3.663.800
1235	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2.434.500
1236	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	2.815.900
1237	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2.815.900
1238	27.0230.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3.663.800
1239	27.0464.0541	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tụy	3.602.500
1240	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	4.497.100
1241	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	3.781.900
1242	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	3.431.900
1243	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	4.281.900
1244	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2.745.200
1245	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2.434.500
1246	27.0005.0974	Phẫu thuật nội soi nạo sỏi trước / sau	9.076.600
1247	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	3.045.800
1248	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	4.497.100
1249	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2.434.500
1250	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	4.497.100
1251	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4.497.100
1252	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	1.596.600

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
1253	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	1.596.600
1254	27.0467.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	4.594.500
1255	27.0363.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	3.279.000
1256	27.0438.0541	Phẫu thuật nội soi tạo hình mòm cùng vai	3.602.500
1257	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	1.596.600
1258	27.0353.1196	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	2.434.500
1259	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5.503.300
1260	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3.136.900
1261	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	2.434.500
1262	27.0437.1197	Thông vòi tử cung qua nội soi	1.596.600
PHẪU THUẬT NỘI TIẾT			
1263	07.0024.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	4.561.600
1264	07.0025.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng	4.561.600
1265	07.0027.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ	4.561.600
1266	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3.620.900
1267	07.0013.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3.620.900
1268	07.0016.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow	4.561.600
1269	07.0028.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp không lỗ	4.561.600
1270	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	4.561.600
1271	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2.955.600
1272	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	3.620.900
1273	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600
1274	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	4.561.600
1275	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	4.561.600
1276	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	4.561.600
1277	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < 1/2 bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800
1278	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800
1279	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279.500
1280	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	4.561.600
1281	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	4.561.600
1282	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	3.135.800
1283	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	264.700

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
1284	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	4.699.100
1285	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	3.620.900
PHẪU THUẬT RĂNG HÀM MẶT			
1286	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900
1287	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601.000
1288	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493.500
1289	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493.500
1290	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy mê hoặc gãy tê)	3.197.900
1291	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	2.897.900
1292	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2.897.900
1293	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	987.500
1294	16.0048.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	631.000
1295	16.0049.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	631.000
1296	16.0046.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	631.000
1297	16.0047.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	631.000
1298	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	631.000
1299	16.0045.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	631.000
1300	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	415.500
1301	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	296.100
1302	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	631.000
1303	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	455.500
1304	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	991.000
1305	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	861.000
1306	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy	631.000
1307	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	631.000
1308	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	631.000
1309	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	861.000
1310	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	455.500

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
1311	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	991.000
1312	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1.832.000
1313	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500
1314	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344.200
1315	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	344.200
1316	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	344.200
1317	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4.733.900
1318	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900
1319	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900
1320	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900
1321	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lõi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.997.900
1322	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3.197.900
1323	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	2.636.500
1324	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.897.900
1325	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	2.888.600
1326	16.0345.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	2.888.600
1327	16.0025.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chẻ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1.172.800
1328	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	3.493.200
1329	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1.051.700
1330	15.0347.0970	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	3.526.900
1331	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398.600
1332	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398.600
1333	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398.600
1334	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398.600
1335	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369.500
1336	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	239.500
1337	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.497.500
1338	16.0022.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học	1.172.800
1339	16.0023.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1.172.800
PHẪU THUẬT SẢN KHOA			
1340	13.0200.0074	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	248.500
1341	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000
1342	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300
1343	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	4.541.300
1344	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5.982.300

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Đơn vị tính	Giá BHYT
		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần		4.541.300
1345	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần		3.217.800
1346	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn		2.268.300
1347	13.0147.0597	Cắt u nang buồng trứng xoắn		2.928.100
1348	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mật đường kính dưới 3 cm		312.500
1349	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas		4.102.500
1350	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vết gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren		92.400
1351	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		625.000
1352	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)		3.191.500
1353	13.0240.0631	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ		2.119.400
1354	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo		3.054.800
1355	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng		194.700
1356	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ		1.754.800
1357	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn		2.833.400
1358	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa		94.600
1359	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		3.191.500
1360	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ		2.501.900
1361	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn		4.667.800
1362	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung		4.667.800
1363	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung		4.667.800
1364	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp		3.035.700
1365	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán		5.206.200
1366	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung		5.657.000
1367	15.0072.0947	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng		2.949.800
1368	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng		2.949.800
1369	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai		4.849.400
1370	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung		2.104.900
1371	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo		4.168.300
1372	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi		6.375.900
1373	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp		10.506.300
1374	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa		8.104.200
1375	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo		2.932.800
1376	13.0116.0663	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng		4.142.300
1377	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang		3.217.800
1378	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng		4.197.200
1379	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)		4.157.300
1380	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)		3.279.000
1381	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung		3.594.800

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
1382	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	4.570.200
1383	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4.739.300
1384	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.604.800
1385	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3.376.200
1386	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	6.517.600
1387	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4.739.300
1388	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.628.800
1389	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.939.300
1390	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4.308.300
1391	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.308.300
1392	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800
1393	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800
1394	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mù vòi trứng	4.721.300
1395	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5.503.300
1396	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5.990.300
1397	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	5.990.300
1398	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5.990.300
1399	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5.990.300
1400	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5.990.300
1401	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	6.548.300
1402	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.503.300
1403	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5.503.300
1404	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	5.503.300
1405	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.521.300
1406	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.970.800
1407	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5.395.300
1408	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9.585.300
1409	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5.503.300
1410	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5.503.300
1411	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5.503.300
1412	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	5.186.800
1413	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mù vòi trứng	7.279.100
1414	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	5.142.900
1415	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.596.900

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
1416	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3.191.500
PHẪU THUẬT TAI - MŨI - HỌNG			
1417	15.0031.0881	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	6.641.000
1418	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	4.058.900
1419	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3.209.900
1420	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.075.700
1421	15.0028.0911	Mở sào bào - thượng nhĩ	4.058.900
1422	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	2.804.100
1423	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	1.326.200
1424	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	2.487.100
1425	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1.217.100
1426	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	2.122.100
1427	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	634.500
1428	28.0011.0583	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	2.396.200
1429	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	4.211.900
1430	15.0282.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	4.944.000
1431	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.944.000
1432	15.0283.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.944.000
1433	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	2.928.100
1434	15.0263.0941	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	7.249.700
1435	15.0264.0940	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	5.980.000
1436	15.0265.0940	Phẫu thuật cắt u hạ họng/dáy lưỡi theo đường trên xương móng	5.980.000
1437	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	2.289.300
1438	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	1.646.800
1439	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	1.075.700
1440	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	9.076.600
1441	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	3.963.300
1442	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	5.657.000
1443	15.0114.0951	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	5.657.000
1444	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	3.720.600
1445	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.211.900
1446	15.0026.0911	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mũi tiết căn xương chũm	4.058.900
1447	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	1.075.700
1448	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	2.804.100
1449	15.0037.0984	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	5.530.000
1450	15.0355.1001	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	1.646.800
1451	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3.526.900
1452	15.0356.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp	1.646.800
1453	15.0357.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	1.646.800
1454	15.0124.0951	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	5.657.000
1455	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	580.400

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
1456	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	3.209.900
1457	15.0346.0970	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	3.526.900
1458	15.0345.0970	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	3.526.900
1459	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	5.244.100
1460	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	1.646.800
1461	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	759.800
1462	15.0175.1000	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	2.333.000
1463	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	3.045.800
1464	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.075.700
1465	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	1.646.800
1466	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4.936.000
1467	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	89.500
1468	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	3.045.800
1469	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	852.900
1470	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1.075.700
1471	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	3.526.900
1472	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2.981.800
1473	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1.075.700
1474	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1.658.900
1475	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	4.211.900
1476	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	705.900
1477	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hở lưỡi thanh thiệt	3.340.900
1478	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	3.045.800
1479	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	3.526.900
1480	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	4.211.900
1481	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3.209.900
1482	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	9.076.600
1483	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	5.244.100
1484	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.075.700
1485	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	4.211.900
1486	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3.180.600
1487	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	3.180.600
1488	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	4.211.900
1489	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	1.658.900
1490	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	1.658.900
1491	15.0126.1001	Phẫu thuật nội soi nong- dẫn lưu túi lệ	1.646.800
1492	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1.646.800
1493	15.0022.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	5.201.900
1494	15.0024.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	5.201.900
1495	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	1.194.100
1496	15.0294.0945	Phẫu thuật rò khe mang I có bọc lộ dây VII	4.944.000
1497	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	4.058.900

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
1498	15.0323.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	7.715.300
1499	15.0350.0970	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	3.526.900
1500	15.0354.1000	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/ vật liệu ghép tổng hợp	2.333.000
1501	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	3.209.900
1502	15.0320.0985	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	7.715.300
1503	15.0353.1000	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	2.333.000
1504	15.0351.0999	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	3.963.300
1505	15.0352.0999	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	3.963.300
1506	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	3.526.900
1507	15.0021.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5.537.100
1508	15.0025.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cái biên - chỉnh hình tai giữa	5.537.100
1509	15.0089.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	6.463.600
1510	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	3.209.900
1511	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	952.100
1512	26.0026.0978	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	3.180.600
1513	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	5.657.000
1514	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	1.646.800
1515	15.0074.1081	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	3.078.100
1516	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	3.045.800
1517	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	4.058.900
1518	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	4.058.900
PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ			
1519	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	771.000
1520	28.0095.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	812.100
1521	28.0096.0834	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	1.322.100
1522	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	3.720.600
1523	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	3.720.600
1524	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	5.449.400
1525	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	3.720.600
1526	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	3.720.600
1527	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	5.449.400
1528	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	5.449.400
1529	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	2.396.200
1530	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.767.900
1531	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	4.699.100

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
1532	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	4.699.100
1533	15.0322.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	7.715.300
1534	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2.767.900
1535	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	4.699.100
1536	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1.043.500
PHẪU THUẬT UNG BƯỚU			
1537	12.0200.0448	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D1 hoặc D2	5.495.300
1538	12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	11.801.200
1539	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư	8.208.300
1540	12.0264.1189	Cắt nang thừng tinh hai bên	3.300.700
1541	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	2.140.700
1542	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	3.078.100
1543	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	2.104.900
1544	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	6.140.200
1545	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	2.396.200
1546	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	2.140.700
1547	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	180.000
1548	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2.928.100
1549	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800
1550	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.217.800
1551	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	6.419.200
1552	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1.456.700
1553	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	7.639.200
1554	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	4.703.100
1555	12.0234.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	5.861.600
1556	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	1.079.400
1557	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.683.900
1558	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	3.638.600
1559	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	4.110.800
SIÊU ÂM			
1560	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	280.500
1561	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	171.900
1562	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	171.900
1563	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	196.900
1564	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	463.500
1565	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	586.300
1566	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900
1567	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	240.900
1568	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	825.800
1569	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	241.500
1570	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58.600
1571	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600
1572	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	586.300

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
1573	02.0329.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	586.300
1574	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	586.300
1575	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - Chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	586.300
1576	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - Chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	586.300
1577	02.0330.0166	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	586.300
1578	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	659.900
1579	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600
1580	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600
1581	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	58.600
1582	18.0060.0069	Siêu âm Doppler dương vật	89.300
1583	01.0019.0004	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	252.300
1584	18.0026.0069	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89.300
1585	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	58.600
1586	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600
1587	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600
1588	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	58.600
1589	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600
1590	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	58.600
1591	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600
1592	14.0240.0845	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	69.700
1593	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	58.600
1594	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	58.600
1595	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600
1596	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600
1597	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58.600
1598	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58.600
1599	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	58.600
1600	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600
1601	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600
1602	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600
1603	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600
1604	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600
1605	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	195.600
1606	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)	616.300
1607	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600
1608	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600
1609	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600
1610	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600
1611	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	58.600
1612	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600
SIÊU ÂM DOPPLER			
1613	18.0048.0004	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	252.300

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
1614	18.0021.0069	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	89.300
1615	18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	252.300
1616	18.0037.0004	Siêu âm Doppler động mạch từ cung	252.300
1617	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	89.300
1618	18.0022.0069	Siêu âm Doppler gan lách	89.300
1619	18.0009.0069	Siêu âm Doppler hốc mắt	252.300
1620	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	
1621	02.0316.0004	Siêu âm DOPPLER mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	252.300
1622	02.0315.0004	Siêu âm DOPPLER mạch máu khối u gan	252.300
1623	18.0023.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252.300
1624	18.0058.0069	Siêu âm Doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	89.300
1625	18.0029.0004	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252.300
1626	18.0025.0069	Siêu âm Doppler từ cung phần phụ	89.300
1627	18.0033.0004	Siêu âm Doppler từ cung, buồng trứng qua đường âm đạo	252.300
1628	18.0032.0069	Siêu âm Doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng	89.300
1629	18.0055.0069	Siêu âm Doppler tuyến vú	89.300
1630	18.0010.0069	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89.300
SIÊU ÂM TIM			
1631	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	486.300
1632	02.0113.0004	Siêu âm Doppler tim	252.300
1633	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	252.300
THĂM DÒ CHỨC NĂNG			
1634	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	34.500
1635	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	34.500
1636	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	49.500
1637	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	136.200
1638	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocôm	130.900
1639	21.0113.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	461.800
1640	21.0114.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	461.800
1641	21.0111.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	301.800
1642	21.0112.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	301.800
THỦ THUẬT BÓNG			
1643	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bóng	194.700
1644	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bóng	685.500
1645	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bóng	25.100
1646	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	192.300

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
1647	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	192.300
1648	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	213.400
1649	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	759.800
1650	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	262.900
1651	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	262.900
1652	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458.200
1653	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458.200
1654	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	618.300
1655	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	618.300
1656	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279.500
THỦ THUẬT GÂY MỀ HỒI SỨC			
1657	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	685.500
THỦ THUẬT HỒI SỨC - CẤP CỨU			
1658	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	248.500
1659	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500
1660	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659.900
1661	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659.900
1662	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	248.500
1663	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	162.900
1664	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400
1665	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	192.300
1666	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	192.300
1667	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	263.700
1668	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300
1669	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	1.400.500
1670	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1.158.500
1671	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	1.158.500
1672	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25.100
1673	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	685.500
1674	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.158.500
1675	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	685.500
1676	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	600.500
1677	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	885.800
1678	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	101.800
1679	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800
1680	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	405.500
1681	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	92.400

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
1682	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	42.100
1683	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532.400
1684	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373.600
1685	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500
1686	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27.500
1687	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	1.607.000
1688	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759.800
1689	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	759.800
1690	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	628.500
1691	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	628.500
1692	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500
1693	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000
1694	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500
1695	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	463.500
1696	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532.400
1697	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	1.607.000
1698	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường qui	588.500
1699	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600
1700	01.0080.0206	Thay canuyen mở khí quản	263.700
1701	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	600.500
1702	02.0240.0208	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoài trú	511.400
1703	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussigna [giờ theo thực tế]	625.000
1704	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	26.042
1705	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	625.000
1706	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	625.000
1707	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	625.000
1708	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	625.000
1709	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	26.042
1710	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) ≤ 8 giờ	625.000
1711	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV ≤ 8 giờ	625.000
1712	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	625.000
1713	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV ≤ 8 giờ	625.000
1714	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV ≤ 8 giờ	625.000
1715	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV ≤ 8 giờ	625.000
1716	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV ≤ 8 giờ	625.000

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
1717	01.0222.0211	Thụt giữ	92.400
1718	01.0221.0211	Thụt tháo	92.400
1719	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32.900
1720	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600
THỦ THUẬT MẮT			
1721	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	41.200
1722	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	65.100
1723	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	105.800
1724	14.0212.0864	Cấp cứu bóng mắt ban đầu	344.200
1725	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300
1726	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300
1727	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300
1728	14.0207.0738	Chích chấp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	85.500
1729	14.0169.0738	Chích dẫn lưu túi lệ	85.500
1730	14.0098.0739	Chích mù mắt	510.700
1731	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	218.500
1732	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser móng mắt chu biên	342.400
1733	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	69.400
1734	14.0262.0751	Đo độ lác	77.000
1735	14.0276.0752	Đo độ lồi	68.000
1736	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	68.000
1737	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	41.900
1738	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600
1739	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	12.700
1740	21.0092.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiötz...)	31.600
1741	14.0256.0843	Đo sắc giác	80.600
1742	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	77.000
1743	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	77.000
1744	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	31.100
1745	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	53.600
1746	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	40.900
1747	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	99.400
1748	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	727.900
1749	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	71.500
1750	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser	289.500
1751	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900
1752	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	218.500
1753	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	48.300
1754	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	60.000
1755	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000
1756	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	60.000
1757	13.0029.0716	Soi ối	55.100
1758	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	46.400
1759	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	46.400
1760	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	197.200
1761	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
1762	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	55.000
1763	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	77.000
THỦ THUẬT NGOẠI KHOA			
1764	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	165.500
1765	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000
1766	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè [Không bột]	167.000
1767	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230.500
1768	10.0992.0529	Bột Corset Minerve, Cravate	659.600
1769	03.2155.0869	Cắm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	286.500
1770	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300
1771	10.9004.0075 BS	Cắt chỉ	40.300
1772	10.9002.0504	Cắt phimosis [thủ thuật]	269.500
1773	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	218.500
1774	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	218.500
1775	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	240.900
1776	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	170.900
1777	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	171.900
1778	10.0164.0508	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	49.900
1779	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	1.096.500
1780	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bệ thận qua da	950.500
1781	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	153.700
1782	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153.700
1783	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	950.500
1784	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	950.500
1785	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289.500
1786	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	194.700
1787	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	194.700
1788	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	289.500
1789	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	194.700
1790	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	269.500
1791	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	269.500
1792	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	354.200
1793	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	269.500
1794	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm]	289.500
1795	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	354.200
1796	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	194.700
1797	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	434.600
1798	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	434.600
1799	15.0321.0912	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	2.804.100
1800	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	434.600
1801	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	434.600
1802	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	372.700
1803	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	372.700

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
1804	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	659.600
1805	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	372.700
1806	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân[Không bột]	372.700
1807	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	372.700
1808	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay[Không bột]	372.700
1809	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	372.700
1810	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay[Không bột]	372.700
1811	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	659.600
1812	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [Không bột]	659.600
1813	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	372.700
1814	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân[Không bột]	372.700
1815	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	372.700
1816	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay[không bột]	372.700
1817	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	372.700
1818	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay[Không bột]	372.700
1819	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	659.600
1820	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi[Không bột]	659.600
1821	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	372.700
1822	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân[Không bột]	372.700
1823	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	372.700
1824	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	372.700
1825	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	372.700
1826	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay[Không Bột]	372.700
1827	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	659.600
1828	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	372.700
1829	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	659.600
1830	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	659.600
1831	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	372.700
1832	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	659.600
1833	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	372.700
1834	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	372.700
1835	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	372.700
1836	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay[Không bột]	372.700
1837	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	372.700
1838	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	372.700
1839	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	257.000
1840	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân[Không bột]	257.000
1841	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	257.000
1842	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay[Không bột]	257.000
1843	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chày	659.600
1844	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	257.000
1845	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày[Không bột]	257.000
1846	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	434.600
1847	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000
1848	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót[Không bột]	167.000

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
1849	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	434.600
1850	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	257.000
1851	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [Không bột]	257.000
1852	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	282.000
1853	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	282.000
1854	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	342.000
1855	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùi dòn	282.000
1856	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	282.000
1857	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	749.600
1858	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	749.600
1859	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	434.600
1860	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	434.600
1861	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	434.600
1862	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	342.000
1863	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	342.000
1864	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [Không bột]	434.600
1865	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	282.000
1866	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	434.600
1867	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	667.000
1868	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	667.000
1869	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	720.300
1870	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	953.800
1871	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	1.010.000
1872	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	975.300
1873	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	273.500
1874	10.0405.0156	Nong niệu đạo	294.500
1875	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	953.800
1876	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	144.300
1877	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	588.500
1878	01.0175.0196.SC2	Thận nhân tạo thường quy	64.300
1879	10.9003.0200_BS	Thay băng	148.600
1880	10.9003.0203_BS	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	121.400
1881	10.9003.0202_BS	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	89.500
1882	10.9003.0201_BS	Thay băng	275.600
1883	10.9003.0205	Thay băng [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	193.600
1884	10.9003.0204	Thay băng [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	625.000
1885	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	625.000
1886	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)	26.042
1887	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	26.042
1888	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	26.042
1889	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức [theo giờ thực tế]	101.800
1890	03.0133.0210	Thông tiểu	

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
1891	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	98.300
1892	03.2107.0934	Thủ thuật nong vòi nhĩ	45.300
1893	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan [gây tê]	295.500
THỦ THUẬT NỘI KHOA			
1894	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	248.500
1895	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	153.700
1896	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	126.900
1897	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700
1898	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	162.900
1899	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700
1900	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900
1901	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700
1902	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400
1903	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	14.100
1904	01.0322.0097	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	578.500
1905	01.0346.0097	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	578.500
1906	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	27.500
1907	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500
1908	02.0206.0117	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy	1.030.000
1909	01.0191.0195	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	1.607.000
1910	01.0349.0195	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	1.607.000
1911	01.0199.0119	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	1.734.600
1912	01.0176.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	2.310.600
1913	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	144.700
1914	02.0058.0308	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	112.300
1915	02.0225.0154	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1.406.600
1916	02.0226.2038	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu HA130	3.477.200
1917	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	194.700
1918	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700
1919	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365.100
1920	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1.042.500
1921	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	60.000
1922	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	15.100
1923	03.2388.0212	Tiêm dưới da	15.100
1924	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	104.400
1925	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	15.100
1926	03.2387.0212	Tiêm trong da	15.100
1927	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	25.100
THỦ THUẬT NỘI SOI			
1928	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900
1929	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
1930	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900
1931	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1.010.000
1932	03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	950.500
1933	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	116.100
1934	02.0233.0158	Rửa bàng quang	230.500
1935	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	195.900
1936	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	879.400
1937	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600
THỦ THUẬT NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP			
1938	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	545.500
1939	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.345.000
THỦ THUẬT PHỤC HỒI CHỨC NĂNG			
1940	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900
1941	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	48.700
1942	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	41.100
1943	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900
1944	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54.800
1945	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300
1946	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800
1947	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900
1948	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300
1949	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	32.900
1950	17.0044.0268	Tập đi với gậy	33.400
1951	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	33.400
1952	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400
1953	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	33.400
1954	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	59.300
1955	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59.300
1956	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	32.900
1957	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	33.400
1958	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	318.700
1959	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59.300
1960	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	59.300
1961	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	59.300
1962	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	59.300
1963	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400
1964	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ Từ đầu gối	14.700
1965	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	14.700
1966	17.0063.0268	Tập với thang tường	33.400
1967	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	14.700
THỦ THUẬT RĂNG HÀM MẶT			
1968	16.0298.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400
1969	16.0235.1019	Điều trị răng sữa sâu ngả phục hồi bằng Amalgam	112.500
1970	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100
1971	16.0069.1031	Điều trị sâu ngả răng phục hồi bằng Amalgam	280.500

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
1972	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500
1973	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280.500
1974	16.0043.1020	Lấy cao răng	159.100
1975	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800
1976	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.832.000
1977	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	46.600
1978	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200
1979	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	239.500
1980	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600
1981	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500
1982	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	245.500
1983	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500
1984	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500
1985	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500
1986	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	245.500
THỦ THUẬT SẢN KHOA			
1987	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400
1988	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	1.079.400
1989	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	99.400
1990	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889.700
1991	13.0054.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	873.000
1992	03.2175.0879	Chích áp xe thành sau họng	295.500
1993	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	951.600
1994	13.0163.0602	Chích áp xe vú	251.500
1995	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	153.700
1996	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929.400
1997	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500
1998	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1.191.900
1999	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	786.700
2000	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.510.300
2001	13.0027.0617	Forceps	1.141.900
2002	13.0028.0617	Giác hút	1.141.900
2003	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500
2004	13.0236.0697	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi	5.121.000
2005	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	522.000
2006	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600
2007	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	582.500
2008	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	653.700
2009	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	914.600
2010	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500
2011	13.0025.0638	Nội xoay thai	1.472.000
2012	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
2013	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700
2014	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000
2015	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	700.200
2016	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500
2017	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	152.000
2018	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414.500
2019	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	879.400
2020	03.1071.0139	Soi trực tràng	215.200
2021	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí bằng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700.200
2022	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	436.200
THỦ THUẬT TẠI MŨI HỌNG			
2023	15.0132.0867	Bé cuốn mũi	165.500
2024	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	126.500
2025	15.0145.1002	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	153.600
2026	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	139.000
2027	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocel	216.500
2028	15.0206.0879	Chích áp xe sàn miệng	295.500
2029	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ	69.300
2030	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh cơ rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	3.923.600
2031	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	64.300
2032	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	310.500
2033	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	489.900
2034	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153.600
2035	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	194.700
2036	15.0058.0899	Làm thuốc tai [tai, mũi, thanh quản]	22.000
2037	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	43.100
2038	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	43.100
2039	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	705.500
2040	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	213.900
2041	15.0054.0903	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	170.600
2042	15.0054.0902	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	530.700
2043	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300
2044	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	139.000
2045	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	139.000
2046	15.0133.0867	Nội soi bé cuốn mũi dưới	165.500
2047	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	489.900
2048	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	545.500
2049	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	321.400
2050	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	321.400
2051	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	1.601.900
2052	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	69.300
2053	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	138.500
2054	05.0065.0168	Sinh thiết niêm mạc	138.500
2055	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	138.500

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
THỦ THUẬT Y HỌC DẪN TỌC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG			
2056	03.0409.0227	Cây chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	156.400
2057	08.0270.0227	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	156.400
2058	08.0269.0227	Cây chỉ điều trị đái dầm	156.400
2059	08.0242.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400
2060	08.0268.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	156.400
2061	03.0447.0227	Cây chỉ điều trị đau môi cơ	156.400
2062	03.0438.0227	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	156.400
2063	08.0251.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400
2064	03.0411.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa	156.400
2065	03.0404.0227	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt	156.400
2066	08.0255.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156.400
2067	08.0241.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	156.400
2068	08.0245.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	156.400
2069	08.0246.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400
2070	08.0256.0227	Cây chỉ điều trị khản tiếng	156.400
2071	08.0258.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	156.400
2072	08.0257.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	156.400
2073	08.0249.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400
2074	03.0408.0227	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	156.400
2075	03.0407.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người	156.400
2076	08.0253.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156.400
2077	08.0243.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	156.400
2078	08.0244.0227	Cây chỉ điều trị nấc	156.400
2079	08.0254.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	156.400
2080	03.0410.0227	Cây chỉ điều trị teo cơ	156.400
2081	03.0425.0227	Cây chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	156.400
2082	03.0445.0227	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp	156.400
2083	03.0427.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	156.400
2084	03.0426.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	156.400
2085	03.0444.0227	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400
2086	08.0266.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400
2087	08.0265.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400
2088	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000
2089	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000
2090	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000
2091	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000
2092	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37.000
2093	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000
2094	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000
2095	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000
2096	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000
2097	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000
2098	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	37.000
2099	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
2100	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000
2101	08.0005.0230	Điện châm	78.300
2102	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	78.300
2103	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300
2104	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300
2105	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300
2106	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	78.300
2107	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300
2108	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300
2109	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300
2110	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300
2111	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	78.300
2112	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau môi cơ	78.300
2113	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300
2114	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300
2115	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300
2116	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	78.300
2117	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300
2118	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300
2119	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300
2120	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300
2121	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300
2122	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300
2123	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300
2124	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300
2125	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300
2126	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300
2127	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300
2128	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300
2129	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300
2130	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300
2131	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300
2132	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300
2133	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300
2134	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300
2135	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300
2136	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300
2137	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300
2138	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300
2139	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300
2140	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300
2141	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
			78.300
2142	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	78.300
2143	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	78.300
2144	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300
2145	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	78.300
2146	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300
2147	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300
2148	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	78.300
2149	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300
2150	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300
2151	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300
2152	03.0299.0230	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	85.300
2153	08.0161.0230	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	78.300
2154	03.0335.0230	Điện mẫn châm điều trị chứng tic	78.300
2155	03.0327.0230	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày	78.300
2156	03.0307.0230	Điện mẫn châm điều trị đau đầu	85.300
2157	08.0135.0230	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85.300
2158	08.0157.0230	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	78.300
2159	03.0332.0230	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ	78.300
2160	03.0308.0230	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu	78.300
2161	03.0301.0230	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa	85.300
2162	08.0137.0230	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	85.300
2163	08.0156.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	78.300
2164	03.0318.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực	85.300
2165	08.0114.0230	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	85.300
2166	08.0129.0230	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	85.300
2167	08.0130.0230	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300
2168	03.0304.0230	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng	85.300
2169	08.0142.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	78.300
2170	03.0295.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	85.300
2171	08.0133.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300
2172	03.0298.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ	85.300
2173	08.0123.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85.300
2174	08.0159.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	78.300
2175	03.0297.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người	85.300
2176	08.0116.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85.300
2177	08.0138.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	85.300
2178	03.0312.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên	78.300
2179	03.0300.0230	Điện mẫn châm điều trị teo cơ	78.300
2180	03.0319.0230	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn	78.300
2181	03.0330.0230	Điện mẫn châm điều trị thoái hoá khớp	85.300
2182	08.0127.0230	Điện mẫn châm điều trị thống kinh	78.300
2183	03.0311.0230	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
2184	03.0310.0230	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	78.300
2185	08.0154.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	85.300
2186	03.0329.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300
2187	08.0155.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	85.300
2188	08.0121.0230	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	85.300
2189	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	78.300
2190	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78.300
2191	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300
2192	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận	78.300
2193	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	78.300
2194	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300
2195	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78.300
2196	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300
2197	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300
2198	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	78.300
2199	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	78.300
2200	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	78.300
2201	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300
2202	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	78.300
2203	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	78.300
2204	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78.300
2205	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300
2206	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300
2207	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	78.300
2208	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300
2209	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300
2210	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78.300
2211	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300
2212	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	78.300
2213	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	78.300
2214	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78.300
2215	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300
2216	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78.300
2217	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300
2218	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300
2219	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300
2220	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300
2221	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	78.300
2222	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300
2223	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300
2224	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78.300
2225	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
			78.300
2226	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	50.800
2227	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	41.900
2228	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	76.300
2229	08.0002.0224	Hào châm	54.800
2230	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	54.800
2231	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	
2232	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	219.700
2233	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	162.700
2234	08.0011.0243	Laser châm	52.100
2235	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	33.400
2236	08.0004.0224	Nhĩ châm	76.300
2237	03.0291.0224	Ôn châm	76.300
2238	14.0161.0748	Tập nhược thị	43.600
2239	03.4246.0198	Tháo bột các loại	61.400
2240	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	77.100
2241	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100
2242	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100
2243	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	77.100
2244	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100
2245	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100
2246	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100
2247	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	77.100
2248	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	77.100
2249	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100
2250	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77.100
2251	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100
2252	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	77.100
2253	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100
2254	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng hông	77.100
2255	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100
2256	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100
2257	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	77.100
2258	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100
2259	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100
2260	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100
2261	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100
2262	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77.100
2263	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100
2264	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100
2265	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100
2266	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100
2267	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
2268	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100
2269	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	77.100
2270	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hoá khớp	77.100
2271	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77.100
2272	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77.100
2273	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100
2274	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100
2275	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	77.100
2276	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	76.300
2277	08.0012.0224	Từ châm	76.000
2278	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76.000
2279	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76.000
2280	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76.000
2281	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000
2282	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000
2283	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000
2284	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000
2285	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000
2286	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000
2287	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	76.000
2288	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76.000
2289	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000
2290	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	76.000
2291	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	76.000
2292	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000
2293	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000
2294	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000
2295	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76.000
2296	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000
2297	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000
2298	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000
2299	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000
2300	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000
2301	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000
2302	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000
2303	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000
2304	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000
2305	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000
2306	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000
2307	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000
2308	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
2309	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000
2310	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76.000
2311	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000
2312	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76.000
2313	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000
2314	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000
2315	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000
2316	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000
2317	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76.000
2318	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000
2319	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hoá khớp	76.000
2320	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000
2321	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000
2322	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000
2323	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000
2324	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000
2325	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900
THỦ THUẬT, TIÊU THỦ THUẬT - NỘI SOI MỎI			
2326	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	178.500
2327	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	126.700
2328	02.0185.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	1.158.500
2329	02.0186.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	1.158.500
2330	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	1.158.500
2331	17.0012.0243	Điều trị bằng Laser công suất thấp	52.100
2332	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	129.600
2333	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	27.500
2334	02.0203.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h	595.500
2335	02.0204.0116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	595.500
2336	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	905.700
2337	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1.095.300
2338	02.0223.0155	Nội thông động- tĩnh mạch	1.176.100
2339	02.0224.0153	Nội thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1.376.100
2340	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	273.500
2341	18.0613.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	660.400
2342	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900
2343	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	879.400
2344	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
2345	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường[Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600
2346	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường[Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm]	64.300
2347	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường[Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600
2348	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường[Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600
2349	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường[Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400
VẬN CHUYỂN			
2350	VC.79040	Chuyển viện trong thành phố	5.934
XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU			
2351	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	110.300
2352	22.9000.1349	Thời gian máu đông	13.600
2353	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68.400
2354	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	43.500
XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH			
2355	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	308.300
2356	25.0073.1736	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo	349.000
2357	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	417.200
2358	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	190.400
2359	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	190.400
2360	25.0023.1735	Tế bào học đờm	190.400
2361	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	190.400
2362	14.0278.0865	Test kéo cơ cứng bức	197.200
2363	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190.400
2364	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	190.400
XÉT NGHIỆM HÓA SINH			
2365	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200
2366	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400
2367	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	22.400
2368	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	78.500
2369	23.0213.1494	Định lượng Amylase (dịch)	22.400
2370	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	22.400
2371	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400
2372	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400
2373	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	16.800
2374	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	13.400

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
2375	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	28.000
2376	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000
2377	23.0207.1604	Định lượng Clo (dịch não tủy)	23.400
2378	23.0216.1494	Định lượng Creatinin (dịch)	22.400
2379	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	22.400
2380	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56.100
2381	23.0062.1511	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	190.300
2382	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	33.600
2383	23.0079.1499	Định lượng Gentamicin [Máu]	100.900
2384	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	22.400
2385	23.0217.1605	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	13.400
2386	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	22.400
2387	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300
2388	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000
2389	23.0089.1425	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	803.600
2390	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	100.900
2391	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	100.900
2392	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	33.600
2393	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu) [máu]	22.400
2394	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	21.200
2395	23.0219.1494	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	22.400
2396	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400
2397	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	246.400
2398	23.0142.1557	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	39.200
2399	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	33.600
2400	23.0155.1564	Định lượng Theophylline	84.100
2401	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000
2402	23.0223.1494	Định lượng Urê (dịch)	22.400
2403	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400
2404	23.0168.1498	Định lượng Vancomycin [Máu]	543.000
2405	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400
2406	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400
2407	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400
2408	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39.200
2409	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000
2410	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	28.000
2411	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28.000
2412	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200
2413	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200
2414	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136.200

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
			8.800
2415	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	224.400
2416	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	224.400
2417	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	
XÉT NGHIỆM HÓA SINH NƯỚC TIỂU			44.800
2418	22.0151.1594	Cặn Addis	30.200
2419	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	39.200
2420	23.0175.1576	Định lượng Amylase (niệu)	16.800
2421	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric (niệu)	25.600
2422	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	16.800
2423	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	14.400
2424	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	44.800
2425	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	14.400
2426	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	16.800
2427	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	44.800
2428	23.0173.1575	Định tính Amphetamin (test nhanh)	44.800
2429	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)	44.800
2430	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh)	44.800
2431	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800
2432	23.0173.1575	Methamphetamin (test nhanh)	44.800
2433	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	28.600
2434	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	
XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC			89.700
2435	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	78.500
2436	22.0080.1465	Định lượng Beta 2 Microglobulin	272.900
2437	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	42.100
2438	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	42.100
2439	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	
2440	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22.200
2441	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22.200
2442	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22.200
2443	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22.200
2444	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22.200
2445	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22.200
2446	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22.200
2447	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22.200
2448	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22.200

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
2449	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22.200
2450	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22.200
2451	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22.200
2452	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24.800
2453	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24.800
2454	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24.800
2455	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24.800
2456	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	93.300
2457	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	33.500
2458	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	33.500
2459	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	24.800
2460	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	22.200
2461	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	22.200
2462	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	22.200
2463	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	22.200
2464	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần	136.000
2465	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	224.400
2466	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	100.900
2467	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	74.600
2468	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	74.600
2469	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70.800
2470	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800
2471	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	87.000
2472	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	87.000
2473	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	87.000
2474	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700
2475	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	80.500
2476	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	80.500
2477	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	80.500
2478	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	80.500

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
2479	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	80.500
2480	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	80.500
2481	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	80.500
2482	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	31.100
2483	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	31.100
2484	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	31.100
2485	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	31.100
2486	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	31.100
2487	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	31.100
2488	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	31.100
2489	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	31.100
2490	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	31.100
2491	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	31.100
2492	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	31.100
2493	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	31.100
2494	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	31.100
2495	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	31.100
2496	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	31.100
2497	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	31.100
2498	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	31.100
2499	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	289.400
2500	22.0260.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	262.800
2501	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18.600
2502	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm [Tại giường]	18.600

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
2503	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600
2504	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52.100
2505	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700
2506	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700
2507	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500
2508	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000
2509	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37.300
2510	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	44.800
XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH			
2510	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	424.700
2511	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	95.300
2512	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	144.200
2513	23.0034.1469	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	156.200
2514	23.0033.1470	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	144.200
2515	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	89.700
2516	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	95.300
2517	23.0056.1488	Định lượng Digoxin [Máu]	89.700
2518	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	84.100
2519	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	190.300
2520	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67.300
2521	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67.300
2522	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	414.700
2523	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	95.300
2524	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	76.500
2525	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	78.500
2526	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61.700
2527	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	89.700
2528	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	116.400
2529	24.0126.1614	HBe IgM miễn dịch tự động	123.400
2530	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	65.200
2531	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	104.400
2532	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	65.200
2533	24.0124.1619	HBsAb định lượng	126.400
2534	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	81.700
2535	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	58.600
2536	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	58.600
2537	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	130.500
2538	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	130.500
2539	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	156.600

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
XÉT NGHIỆM NƯỚC DỊCH			
2540	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	95.300
2541	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	58.300
XÉT NGHIỆM VI SINH			
2542	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200
2543	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200
2544	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200
2545	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500
2546	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500
2547	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142.500
2548	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45.500
2549	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	45.500
2550	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	194.700
2551	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	41.700
2552	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	107.300
2553	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	71.600
2554	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700
2555	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200
2556	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325.200
2557	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74.200
2558	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325.200
2559	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	8.800
2560	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261.000
2561	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100
2562	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	45.500
2563	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45.500
2564	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	95.100
2565	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	261.000
2566	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500
2567	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	45.500
2568	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	201.800
2569	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	213.800
2570	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200
2571	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Cấy dịch]	325.200
2572	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Cấy đờm]	325.200
2573	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Cấy máu]	325.200

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
2574	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Cây mù]	325.200
2575	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Cây nước tiểu]	325.200
2576	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Cây phân]	325.200
2577	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	45.500
2578	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	45.500
2579	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	74.200
2580	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	74.200
X-QUANG KỸ THUẬT SỐ			73.300
2581	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	73.300
2582	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	308.000
2583	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000
2584	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	246.800
2585	18.0144.0022	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	441.800
2586	18.0148.0027	Chụp Xquang bao rỗng thần kinh	649.800
2587	18.0141.0032	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	73.300
2588	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau	73.300
2589	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	73.300
2590	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	23.700
2591	18.0081.9003	Chụp Xquang cận chóp [số hóa 1 phim]	73.300
2592	18.0077.0028	Chụp Xquang Chausse III	73.300
2593	18.0089.0028	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	105.300
2594	18.0089.0029	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	73.300
2595	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	130.300
2596	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	73.300
2597	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	73.300
2598	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	130.300
2599	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	73.300
2600	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	73.300
2601	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	73.300
2602	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	73.300
2603	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	73.300
2604	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	73.300
2605	18.0095.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	73.300
2606	18.0094.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	73.300
2607	18.0093.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	73.300
2608	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	304.800
2609	18.0132.0036	Chụp Xquang đại tràng	73.300
2610	18.0123.0028	Chụp Xquang dinh phổi uốn	446.800
2611	18.0135.0025	Chụp Xquang đường dò	280.800
2612	18.0133.0019	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	73.300
2613	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chéo một bên	73.300
2614	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chéo một bên	73.300
2615	18.0076.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	73.300
2616	18.0076.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	73.300

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
			73.300
2617	18.0071.0028	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	130.300
2618	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	73.300
2619	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	73.300
2620	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	73.300
2621	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	73.300
2622	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	73.300
2623	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	73.300
2624	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	73.300
2625	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	73.300
2626	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	73.300
2627	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	73.300
2628	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	73.300
2629	18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	73.300
2630	18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	73.300
2631	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	73.300
2632	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	73.300
2633	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	73.300
2634	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	73.300
2635	18.0068.0028	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	73.300
2636	18.0068.0028	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	73.300
2637	18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	280.800
2638	18.0134.0019	Chụp Xquang mặt tụy ngược dòng qua nội soi	73.300
2639	18.0085.0028	Chụp Xquang mỏm trâm	73.300
2640	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	73.300
2641	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	604.800
2642	18.0143.0033	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	649.800
2643	18.0140.0032	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	604.800
2644	18.0142.0033	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	12.000
2645	18.9000.9000	Chụp Xquang ổ răng	73.300
2646	18.0084.0028	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	73.300
2647	18.0129.0028	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	73.300
2648	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	72.300
2649	18.0083.0014	Chụp Xquang răng toàn cảnh	73.300
2650	18.0083.0028	Chụp Xquang răng toàn cảnh	264.800
2651	18.0131.0035	Chụp Xquang ruột non	73.300
2652	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller	73.300
2653	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	73.300
2654	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	73.300
2655	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	73.300
2656	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	73.300
2657	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	73.300
2658	18.0079.0028	Chụp Xquang Stenvers	73.300
2659	18.0127.0028	Chụp Xquang tại giường	73.300
2660	18.0128.0028	Chụp Xquang tại phòng mổ	264.800
2661	18.0124.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	264.800
2662	18.0130.0035	Chụp Xquang thực quản dạ dày	

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ BHYT	Giá BHYT
2663	18.0118.0030	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	130.300
2664	18.0138.0023	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	411.800
2665	18.0138.0031	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	451.800
2666	18.0136.0039	Chụp Xquang tuyến nước bọt	426.800
2667	18.0126.0026	Chụp Xquang tuyến vú	102.300
2668	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	73.300
2669	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	73.300
2670	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	73.300
2671	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	73.300
2672	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	73.300
2673	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	73.300
2674	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	73.300
2675	18.0113.0029	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	105.300
2676	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	73.300
2677	18.0113.0029	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	105.300
2678	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	73.300
2679	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	73.300
2680	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	73.300
2681	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	73.300
2682	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	73.300
2683	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	73.300
2684	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	73.300
2685	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	73.300
2686	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	73.300
2687	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	73.300
2688	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	73.300
2689	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	73.300
2690	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	73.300
2691	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	73.300
2692	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	73.300
2693	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	73.300
2694	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	73.300
2695	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	73.300
2696	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	659.900
2697	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	659.900
2698	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	148.300

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thành Phương